



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số 773/QĐ-VACI ngày 08 tháng 5 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích**
Laboratory: Analysis Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học Kỹ thuật An toàn - Sức khỏe và Môi trường**
Holding organization: Institute of Safety Technology - Health and Environment

Lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học**
Field: Chemical testing, Biological testing

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Hữu Hòa**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Hữu Hòa	Tất cả các phép thử được công nhận (pháp nhân) <i>All accredited tests (legal entity)</i>
2.	Nguyễn Thị Diệu Linh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 218**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **07/5/2031**

Địa chỉ trụ sở/Headquarters Location:

Liên lẽ SC16, Khu chức năng Đô thị FLC Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Adjacent to SC16, FLC Dai Mo Urban Functional Area, Dai Mo ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

No10 LK327 khu đất Công Đồng, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 10 LK327, Cong Dong area, Duong Noi ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 024.62603333

Email: vienhsetech@gmail.com

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
Lĩnh vực/Field: Thử nghiệm Hóa học/Chemical testing				
1	Nước sạch Clean water	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	LOQ = 0,3 NTU	SMEWW 2130:2023
2		Xác định Sunfua hòa tan bằng phương pháp đo quang dùng Metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfides by photometric method using methylene blue</i>	LOQ = 0,04 mg/L	SMEWW 4500-S2-B&C&D.2023
3		Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	LOQ = 3,0 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015
4		Xác định mùi bằng phương pháp kiểm tra ngưỡng <i>Identify odors using threshold testing</i>	Không có mùi <i>No smell</i>	SMEWW 2150B:2023
5		Xác định hàm lượng Natri (Na) <i>Determination of Sodium (Na) content</i>	LOQ = 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6		Xác định hàm lượng Al <i>Determination of Al content</i>	LOQ = 0,015 mg/L	TCVN 6623:2000
7	Nước sạch, nước dưới đất Clean water, groundwater	Xác định độ cứng tổng số bằng phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total hardness by EDTA titration method</i>	LOQ = 9,0 mg/L	TCVN 6224:1996
8		Xác định nitrat (NO ₃ ⁻ N) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate (NO₃-N) Sulfosalicylic acid spectrophotometric method</i>	LOQ = 0,075 mg/L	TCVN 6180:1996
9		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2±12) pH	TCVN 6492:2011
10		Xác định Chỉ số Penmaganat <i>Determination of Penmaganat Index</i>	LOQ = 1,2 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
11		Xác định hàm lượng florua <i>Determination of fluoride content</i>	LOQ = 0,12 mg/L	SMEWW4500 – F-B&D:2023

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
12		Xác định nồng độ Nitrit (NO ₂ -N) bằng phương pháp đo quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite (NO₂-N) concentration by molecular absorption spectrometry.</i>	LOQ = 0,10 mg/L	TCVN 6178:1996
13		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺) content by manual spectrophotometric method</i>	LOQ=0,075 mg/L	TCVN 6179-1:1996
14		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) bằng phương pháp chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content by silver nitrate titration with chromate indicator (MO method)</i>	LOQ = 6,0 mg/L	TCVN 6194:1996
15		Xác định hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Iron content determined by molecular absorption spectrometry</i>	LOQ = 0,075 mg/L	TCVN 6177:1996
16		Xác định hàm lượng Sunphat bằng phương pháp đo độ đục <i>Determination of sulfate content by turbidity measurement</i>	LOQ = 12 mg/L	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
17		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i>	LOQ = 15 mg/L	SMEWW 2540C:2023
18		Xác định hàm lượng anion Sunfate <i>Determination of Sulfate Anion Content</i>	LOQ = 0,25 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
19		Xác định hàm lượng nitrite (NO ₂ -N) <i>Determination of nitrite content (NO₂-N)</i>	LOQ = 0,075 mg/L	TCVN 6494-1:2011
20		Xác định hàm lượng nitrate (NO ₃ -N) <i>Determination of nitrate (NO₃-N)</i>	LOQ = 0,075 mg/L	TCVN 6494-1:2011
21		Xác định hàm lượng Zn <i>Determination of Zn</i>	LOQ = 0,045 mg/L	SMEWW 3111B:2023
22		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Fe</i>	LOQ = 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
23	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng anion Clorite <i>Determination of anion Clorite</i>	LOQ = 0.075 mg/L	TCVN 6494-4:2000
24		Xác định hàm lượng anion Clorate <i>Determination of anion Clorate</i>	LOQ = 0,075 mg/L	TCVN 6494-4:2000
25		Xác định hàm lượng Mo <i>Determination of Mo</i>	LOQ = 0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
26	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled drinking water, clean water</i>	Xác định anion Bromate hòa tan <i>Determination of dissolved bromate anion</i>	LOQ = 0,0075 mg/L	SMEWW 4110D:2023
27	Nước uống đóng chai; Nước khoáng đóng chai <i>Bottled drinking water; Bottled mineral water</i>	Xác định hàm lượng anion nitrite <i>Determination of anion nitrite</i>	LOQ _{nước uống đóng chai} = 0,075 mg/L LOQ _{nước khoáng đóng chai} = 0,20 mg/L	TCVN 6494-1:2011
28		Xác định hàm lượng anion nitrate <i>Determination of anion nitrate</i>	LOQ = 0,25 mg/L	TCVN 6494-1:2011
29	Nước uống đóng chai; Nước khoáng đóng chai, Nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water; bottled mineral water, clean water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng anion Florua <i>Determination of anion Florua</i>	LOQ = 0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
30		Xác định hàm lượng anion Clorua <i>Determination of anion Clorua</i>	LOQ = 0,25 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
31	Nước uống đóng chai; Nước khoáng đóng chai, Nước sạch <i>Bottled drinking water; Bottled mineral water, Clean water</i>	Xác định hàm lượng Sb <i>Determination of Sb</i>	LOQ = 0,005mg/L	SMEWW 3113B:2023
32	Nước uống đóng chai; Nước khoáng đóng chai, Nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water; Bottled mineral water, Clean water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng arsen (As) <i>Determination of arsen (As)</i>	LOQ = 0,002 mg/L	TCVN 6626:2000
33		Xác định hàm lượng selen (Se) <i>Determination of selen (Se)</i>	LOQ = 0,002 mg/L	TCVN 6183:1996
34		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) <i>Determination of mercury (Hg)</i>	LOQ = 0,75 µg/L	TCVN 7877:2008
35		Xác định hàm lượng Cd <i>Determination of Cd</i>	LOQ = 0,45 µg/L	SMEWW 3113B:2023
36		Xác định hàm lượng Pb <i>Determination of Pb</i>	LOQ = 0,0045mg/L	SMEWW 3113B:2023
37		Xác định hàm lượng Crom (Cr) <i>Determination of Crom (Cr)</i>	LOQ = 0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
38		Xác định hàm lượng Ni <i>Determination of Ni</i>	LOQ = 0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
39		Xác định hàm lượng Mn <i>Determination of Mn</i>	LOQ = 0,045mg/L	SMEWW 3111B:2023
40		Xác định hàm lượng Cu <i>Determination of Cu</i>	LOQ = 0,090 mg/L	SMEWW 3111B:2023
41		Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Clean water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Bari <i>Determination of Bari</i>	LOQ = 0,012 mg/ L

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method	
Lĩnh vực/Field: Thử nghiệm Sinh học/Biological testing					
1	Nước uống đóng chai; Nước khoáng đóng chai <i>Bottled drinking water; Bottled mineral water</i>	Xác định <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Identification of E. coli and Coliform bacteria</i>	-	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	
2		<i>Membranous filtration method</i>			
3		Xác định khuẩn đường ruột (<i>Streptococci</i> feacal) Phương pháp lọc màng <i>Identification of intestinal bacteria (Streptococci feacal)</i>	-	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	
4		<i>Membranous filtration method</i>			
5		Xác định <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Identification of Pseudomonas aeruginosa</i>	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	
6		<i>Membranous filtration method</i>			
7		Nước sạch <i>Clean water</i>	Xác định bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp lọc màng <i>Identification of anaerobic sulfite-reducing bacterial spores (Clostridia)</i>	-	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
8			<i>Membranous filtration method</i>		
9	Nước sạch <i>Clean water</i>	Xác định <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Identification of E. coli and Coliform bacteria</i>	-	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	
10		<i>Membranous filtration method</i>			
11	Nước sạch <i>Clean water</i>	Xác định <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Identification of Pseudomonas aeruginosa</i>	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	
12		<i>Membranous filtration method</i>			

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
9	<i>Nước sạch Clean water</i>	Xác định tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) Phương pháp lọc màng <i>Identification of Staphylococcus aureus Membranous filtration method</i>	-	SMEWW 9213B:2023

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*.

Trường hợp Phòng phân tích - Viện Khoa học Kỹ thuật An toàn - Sức khỏe và Môi trường cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing calibration services, Analysis Laboratory - Institute of Safety Technology - Health and Environment must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*